

BẢNG TÓM TẮT QUYỀN LỢI VÀ CHÀO PHÍ BẢO HIỂM

SẢN PHẨM: BẢO HIỂM SỨC KHỎE MEDICARE (M3 & M4)

BẢO HIỂM GỐC: CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM LIBERTY

I. CHƯƠNG TRÌNH NỘI TRÚ:

Chi phí năm viện	Chương trình M3 Gold	Chương trình M4 Diamond
Giới hạn bảo hiểm tối đa cho năm viện	500.000.000 VND	1.000.000.000 VND
Tất cả các chi phí : Bao gồm chi phí phẫu thuật, phòng mổ, trang thiết bị phẫu thuật, nghiên cứu chăm sóc y tế...	Toàn bộ	Toàn bộ
Tiền phòng và ăn uống – theo ngày	2.500.000	4.000.000
Phòng chăm sóc đặc biệt	6.000.000	15.000.000
Giường cho người nhà – theo ngày (Cùng phòng với trẻ dưới 18 tuổi, tối đa 10 ngày/năm)	Không áp dụng	1.000.000
Điều trị ung thư : Điều trị nội trú hoặc điều trị trong ngày cho ung thư tại bệnh viện. Tối đa cho một năm hợp đồng	Toàn bộ	Toàn bộ
Điều trị trong ngày : Nhập viện nhưng không ở qua đêm tại bệnh viện. Tối đa cho một năm hợp đồng	Toàn bộ	Toàn bộ
Dịch vụ xe cấp cứu : Dịch vụ vận chuyển cấp cứu đường bộ cần thiết đến và từ bệnh viện tại địa phương	Toàn bộ	Toàn bộ
Chi phí cấy ghép bộ phận : Đối với thận, tim, gan và tủy xương Tối đa cho từng bệnh lý hoặc thương tật	Toàn bộ	Toàn bộ
Chi phí điều trị trước và sau khi nằm viện (Chi phí ngoại trú trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện và 90 ngày sau khi xuất viện). Tối đa cho mỗi lần nằm viện	10.000.000	20.000.000
Điều trị tại khoa cấp cứu : Các dịch vụ được thực hiện tại khoa cấp cứu hoặc phòng cấp cứu của Bệnh viện trong thời gian không quá 24 giờ	6.000.000	10.000.000
Y tá chăm sóc tại nhà : Tối đa 182 ngày cho một năm hợp đồng	Toàn bộ	Toàn bộ
Điều trị nha khoa khẩn cấp : Ngay sau khi tai nạn xảy ra với điều kiện răng chữa trị phải trong tình trạng tốt và là răng thật. Tối đa cho một năm hợp đồng	Không áp dụng	Không áp dụng
IDS/HIV : Xảy ra trong thời gian hiệu lực hợp đồng, bao gồm những năm tái tục và xuất hiện sau khi hợp đồng liên tục trong 5 năm kể từ ngày hiệu lực đầu tiên	Không áp dụng	Không áp dụng
Vận chuyển y tế cấp cứu/Hồi hương	Toàn bộ	Toàn bộ

Vận chuyển thi hài về quê quán	Toàn bộ	Toàn bộ
Thông tin và hỗ trợ về y tế/pháp luật	24/7	24/7

II. BẢO HIỂM BỔ SUNG TỰY CHỌN:

1. Điều trị ngoại trú:

Chi phí ngoại trú	Chương trình M3	Chương trình M4
Giới hạn bảo hiểm tối đa cho một năm hợp đồng cho điều trị ngoại trú	20.000.000	30.000.000
Điều trị ngoại trú tổng quát	Toàn bộ	Toàn bộ
Điều trị ngoại trú chuyên khoa	Toàn bộ	Toàn bộ
Xét nghiệm và chụp X-Quang (theo chỉ định bác sĩ)	Toàn bộ	Toàn bộ
Thuốc theo kê đơn (theo chỉ định bác sĩ)	Toàn bộ	Toàn bộ
Chi phí chữa trị Đông y, nắn xương & châm cứu Đông y Tối đa cho mỗi lần điều trị, tối đa 10 lần điều trị trong năm)	200.000/mỗi lần khám	300.000/mỗi lần khám
Vật lý trị liệu và nắn khớp xương (theo chỉ định bác sĩ) Tối đa cho mỗi lần điều trị, tối đa 15 lần điều trị trong năm)	400.000/mỗi lần khám	600.000/mỗi lần khám

2. Chăm sóc nha khoa:

(Được áp dụng khi mua cùng với điều trị ngoại trú bao gồm 20% đồng chi trả)

Giới hạn bảo hiểm tối đa cho chăm sóc nha khoa	10.000.000
Kiểm tra răng định kỳ (bao gồm cạo vôi & đánh bóng) (Một lần trong năm, tối đa cho một năm hợp đồng)	2.000.000
Quyền lợi nha khoa cơ bản (Nhổ răng, trám amalgam, chụp X-Quang, lấy cao răng)	Toàn bộ
Quyền lợi nha khoa chủ yếu Nhổ răng mọc bất thường, lấy tủy, cắt u răng, cắt cuống răng	Toàn bộ

3. Thai sản(*)

Được áp dụng khi tham gia cùng chương nội trú. (*)Áp dụng có điều kiện hạn chế

Giới hạn bảo hiểm tối đa cho thai sản	40.000.000
Chi phí trước và sau khi sinh, chi phí sinh em bé, chi phí điều trị do hư thai, phá thai vì lý do y tế, hoặc bất kỳ biến chứng nào phát sinh từ việc mang thai, bao gồm chi phí chăm sóc trẻ sơ sinh 30 ngày. Thời gian chờ cho thai sản là 12 tháng	Toàn bộ

III. PHÍ BẢO HIỂM

Nhóm tuổi (<i>Tính tới ngày sinh sau cùng</i>)	Điều trợ nội trú		Bảo hiểm Bổ sung Tùy chọn			
	CT / M3 Gold	CT / M4 Diamond	Ngoại trú M3	Ngoại trú M4	Nha Khoa	Thai sản
15 ngày – 1 tuổi	4.020.000	5.597.000	4.534.000	5.038.000	3.350.000	
2 - 5	3.685.000	5.130.000	4.156.000	4.618.000	3.350.000	
6 - 17	3.242.000	4.524.000	3.631.000	4.035.000	3.350.000	
18 - 24	2.961.000	4.151.000	3.190.000	3.544.000	3.350.000	4.876.000
25 - 29	3.242.000	4.571.000	3.589.000	3.988.000	3.350.000	4.876.000
30 - 34	3.777.000	5.317.000	3.798.000	4.221.000	3.350.000	4.876.000
35 - 39	4.851.000	6.809.000	4.786.000	5.317.000	3.350.000	4.876.000
40 - 44	5.830.000	8.535.000	5.393.000	5.993.000	3.350.000	4.876.000
45 - 49	7.625.000	11.194.000	6.527.000	7.252.000	3.350.000	
50 - 54	9.351.000	13.059.000	6.422.000	7.136.000	3.350.000	
55 - 59	11.987.000	16.744.000	6.947.000	7.719.000	3.350.000	
60 - 64	16.184.000	22.620.000	7.388.000	8.208.000	3.350.000	
65 - 69(*)	22.504.000	31.459.000	10.348.000	11.497.000	3.350.000	
70 - 74(*)	37.149.000	51.887.000	16.518.000	18.352.000	3.350.000	

(*) Chỉ áp dụng cho tái tục

IV. PHẠM VI ĐẠI LÝ : Việt Nam
V. CHÍNH SÁCH GIẢM PHÍ

Đối với chương trình M3 và M4	Số người được bảo hiểm	Tỷ lệ giảm phí
	Gia đình từ 03 thành viên trở lên	5%
	Nhóm từ 5 đến 10	10%
	Nhóm từ 11 đến 30	15%
	Nhóm từ 31 đến 50	20%

VI. GHI CHÚ:

- Bảng phí bảo hiểm này có hiệu lực từ ngày 15/09/2015 và chỉ áp dụng cho Nhóm nghề nghiệp loại I và II và cho những rủi ro tiêu chuẩn
- Sản phẩm này chỉ cung cấp cho công dân Việt Nam và thường trú nhân Việt Nam: Nhưng không áp dụng cho công dân của các nước bị cấm vận theo nghị quyết của Liên Hiệp Quốc ,Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ, Liên Hiệp Châu Âu và Vương Quốc Anh.